KPMG

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

Báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	74/GP/KDBH	ngày 21 tháng 7 năm 2016
	74/GPĐC4/KDBH	ngày 6 tháng 9 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép số 74/GPĐC4/KDBH ngày 6 tháng 9 năm 2021.

Hội đồng Thành viên	Bà Nguyễn Thị Thủy	Chủ tịch
	Ông Gary Lee Crist	Phó Chủ tịch
	Ông Vũ Hồng Phú	Phó Chủ tịch
	Ông Sara Lamsam	Thành viên
	Bà Đỗ Kim Loan	Thành viên
Ban Điều hành	Ông Bùi Trung Kiên	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2024)
	Ông Vũ Hồng Phú	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2024)
	Ông Dominik Jacqueline Alfred Smeets	Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Phạm Duy	Phó Tổng Giám đốc
Kiểm soát viên	Bà Đào Thị Mai	Kiểm soát viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2023)
	Bà Nguyễn Như Quỳnh	Kiểm soát viên chuyên trách (miễn nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2023)
Trụ sở đăng ký	Tầng 15 - Tòa nhà 21 Cát Linh Phường Cát Linh, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MB AGEAS

Bùi Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas tại 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00181-24-1

Đàm Xuân Lâm	Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1	Kiểm toán số 3065-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
	TÀI SẢN				
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)**	**100**		**3.660.311.413.600**	**3.055.803.437.842**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**99.748.373.366**	**172.296.820.416**
1	Tiền	111		99.742.610.815	172.296.820.416
2	Các khoản tương đương tiền	112		5.762.551	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**2.327.523.435.081**	**1.806.553.818.028**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		2.327.523.435.081	1.806.553.818.028
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**7**	**1.214.735.742.284**	**1.058.108.919.032**
1	Phải thu của khách hàng	131		465.055.366.124	505.254.948.594
1.1	*Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*131.1*		*461.160.638.802*	*502.984.739.162*
1.2	*Phải thu khác của khách hàng*	*131.2*		*3.894.727.322*	*2.270.209.432*
2	Trả trước cho người bán	132		36.720.000	452.169.000
4	Các khoản phải thu khác	135		750.200.693.026	552.401.801.438
5	Dự phòng các khoản phải thu	139		(557.036.866)	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.466.800.000**	**1.938.519.000**
1	Hàng tồn kho	141		1.466.800.000	1.938.519.000
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**16.837.062.869**	**16.905.361.366**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	16.837.062.869	16.905.361.366
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)**	**200**		**7.496.304.705.611**	**6.519.294.723.648**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**8**	**35.050.877.503**	**40.951.246.573**
4	Phải thu dài hạn khác	218		35.050.877.503	40.951.246.573
4.1	*Ký quỹ bảo hiểm*	*218.1*		*16.000.000.000*	*16.000.000.000*
4.2	*Phải thu dài hạn khác*	*218.2*		*19.050.877.503*	*24.951.246.573*
II	**Tài sản cố định**	**220**		**387.830.985.027**	**472.310.271.160**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	37.723.598.569	55.397.341.297
	Nguyên giá	*222*		*111.616.080.438*	*110.525.636.158*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(73.892.481.869)*	*(55.128.294.861)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	292.100.601.016	379.986.294.897
	Nguyên giá	*228*		*671.122.354.066*	*618.599.129.610*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(379.021.753.050)*	*(238.612.834.713)*
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	58.006.785.442	36.926.634.966
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**6**	**7.030.251.405.273**	**5.925.052.867.438**
3	Đầu tư dài hạn khác	258		7.030.251.405.273	5.927.787.745.438
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(2.734.878.000)
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**43.171.437.808**	**80.980.338.477**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	43.171.437.808	80.980.338.477
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**11.156.616.119.211**	**9.575.098.161.490**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**9.262.525.687.231**	**7.803.407.442.193**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**610.946.551.954**	**701.212.181.954**
2	Phải trả cho người bán	312		198.303.297.001	119.875.614.350
2.1	*Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*312.1*	*13*	*155.884.899.507*	*114.513.580.739*
2.2	*Phải trả khác cho người bán*	*312.2*	*14*	*42.418.397.494*	*5.362.033.611*
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	28.030.764.317	25.940.779.001
5	Phải trả người lao động	315		2.117.389.500	-
6	Chi phí phải trả	316	16	264.801.503.936	416.845.853.357
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	117.693.597.200	138.549.935.246
9	*Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*	*319.1*		*82.305.890.875*	*83.362.300.424*
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**8.651.579.135.277**	**7.102.195.260.239**
10	Dự phòng nghiệp vụ	344	18	8.651.579.135.277	7.102.195.260.239
10.1	*Dự phòng toán học*	*344.1*		*8.520.614.703.516*	*6.977.381.701.398*
10.2	*Dự phòng phí chưa được hưởng*	*344.2*		*70.762.686.492*	*48.770.446.353*
10.3	*Dự phòng bồi thường*	*344.3*		*49.302.470.061*	*66.711.439.647*
10.5	*Dự phòng đảm bảo cân đối*	*344.5*		*10.899.275.208*	*9.331.672.841*
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**1.894.090.431.980**	**1.771.690.719.297**
	Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**1.894.090.431.980**	**1.771.690.719.297**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
7	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		47.491.688.306	41.371.702.673
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		346.598.743.674	230.319.016.624
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**11.156.616.119.211**	**9.575.098.161.490**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2023	1/1/2023
3	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.833.800.141	4.529.033.469
4	Ngoại tệ (USD)	-	890,92

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Phạm Thanh Hằng	Phạm Liên Hương	Bùi Trung Kiên
Chuyên gia cao cấp Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MB AGEAS

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

		Mã số	2023 VND	2022 VND
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	4.646.171.657.482	6.395.284.609.807
3	Doanh thu hoạt động tài chính	12	676.358.521.618	537.533.214.494
4	Thu nhập khác	13	2.695.811.076	5.519.818.596
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	3.282.419.418.325	4.398.877.369.830
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	(22.243.092.931)	292.976.684.205
8	Chi phí bán hàng	23	1.293.654.343.673	1.514.669.936.065
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	613.239.284.062	622.026.554.444
9	Chi phí khác	25	2.963.402.422	12.571.335.429
10	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)**	**50**	**155.192.634.625**	**97.215.762.924**
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32.792.921.942	32.777.794.032
13	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)**	**60**	**122.399.712.683**	**64.437.968.892**

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Phạm Thanh Hằng	Phạm Liên Hương	Bùi Trung Kiên
Chuyên gia cao cấp Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MB AGEAS

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

		Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 - 01.3)	01	20	4.642.798.393.814	6.428.686.966.536
	Trong đó:				
	- *Phí bảo hiểm gốc*	*01.1*	*20*	4.664.790.633.953	6.448.454.142.806
	- *Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc*	*01.3*	*20*	21.992.240.139	19.767.176.270
2	Phí nhượng tái bảo hiểm	02	21	77.722.320.993	63.333.079.057
3	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)**	**03**		**4.565.076.072.821**	**6.365.353.887.479**
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		81.095.584.661	29.930.722.328
	- *Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	*04.1*		7.088.298.038	14.269.245.227
	- *Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	*04.2*		74.007.286.623	15.661.477.101
5	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**	**10**		**4.646.171.657.482**	**6.395.284.609.807**
6	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11	22	1.175.746.497.685	763.835.476.313
7	Thu hồi nhượng tái bảo hiểm	12	22	(33.888.001.775)	(41.331.630.125)
8	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13	22	1.527.391.634.899	2.590.875.503.740
10	**Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13)**	**15**	**22**	**2.669.250.130.809**	**3.313.379.349.928**
11	Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16	23	613.169.287.516	1.085.498.019.902
	Trong đó:				
	- *Chi hoa hồng bảo hiểm*	*16.1*	*23*	576.830.714.135	1.045.031.435.417
	- *Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	*16.2*	*23*	36.338.573.381	40.466.584.485
12	**Tổng chi phí cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)**	**17**		**3.282.419.418.325**	**4.398.877.369.830**
13	**Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)**	**18**		**1.363.752.239.157**	**1.996.407.239.977**
17	Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	676.358.521.618	537.533.214.494
18	Chi phí hoạt động tài chính	23	25	(22.243.092.931)	292.976.684.205
19	**Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)**	**24**		**698.601.614.549**	**244.556.530.289**

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

		Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
20	Chi phí bán hàng	25	26	1.293.654.343.673	1.514.669.936.065
21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	613.239.284.062	622.026.554.444
22	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 - 25 - 26)**	**30**		**155.460.225.971**	**104.267.279.757**
23	Thu nhập khác	31		2.695.811.076	5.519.818.596
24	Chi phí khác	32		2.963.402.422	12.571.335.429
25	**Lỗ từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**(267.591.346)**	**(7.051.516.833)**
26	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**155.192.634.625**	**97.215.762.924**
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	32.792.921.942	32.777.794.032
29	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)**	**60**		**122.399.712.683**	**64.437.968.892**

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Phạm Thanh Hằng	Phạm Liên Hương	Bùi Trung Kiên
Chuyên gia cao cấp Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MB AGEAS

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Mã số	2023 VND	2022 VND
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**155.192.634.625**	**97.215.762.924**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	Khấu hao và phân bổ	02	159.312.758.785	121.626.259.583
	Các khoản dự phòng	03	1.547.206.033.904	2.602.469.692.082
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	75.565.000	-
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(702.477.969.549)	(244.556.530.289)
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**	**1.159.309.022.765**	**2.576.755.184.300**
	Biến động các khoản phải thu	09	33.559.134.775	153.826.470.944
	Biến động hàng tồn kho	10	471.719.000	1.043.002.670
	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(93.805.303.864)	(322.250.477.603)
	Biến động chi phí trả trước	12	40.428.589.578	(17.938.998.519)
			1.139.963.162.254	**2.391.435.181.792**
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.328.813.078)	(36.060.736.744)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.110.634.349.176**	**2.355.374.445.048**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(77.544.251.884)	(166.683.511.111)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	137.935.404	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(4.364.325.996.611)	(3.204.448.553.414)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	2.835.642.476.759	935.039.865.041
7	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	422.907.040.106	100.935.716.207
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.183.182.796.226)**	**(2.335.156.483.277)**

	Mã số	2023 VND	2022 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)	**50**	**(72.548.447.050)**	**20.217.961.771**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**172.296.820.416**	**152.078.858.645**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)	**70**	**99.748.373.366**	**172.296.820.416**

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Phạm Thanh Hằng	Phạm Liên Hương	Bùi Trung Kiên
Chuyên gia cao cấp Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MB AGEAS

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 và Giấy phép sửa đổi số 74/GPĐC4/KDBH ngày 6 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được mặc định là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có một (1) Trụ sở chính tại Hà Nội.

(e) Số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 438 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2023: 533 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày trong Thuyết minh 3(c).

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Thay đổi trong quy định pháp lý có liên quan

Áp dụng Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty đã áp dụng phi hồi tố quy định của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 ("Luật số 8") do Quốc hội ban hành.

Áp dụng Nghị định số 46/2023/ND-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ("Nghị định 46") quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 đã được Quốc hội thông qua. Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2023 trừ một số điều có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Nghị định 46 thay thế Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm ngoại trừ một số điều của Nghị định 73 có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Nghị định 46 từ ngày 1 tháng 7 năm 2023. Những thay đổi trong chính sách kế toán của Công ty do việc áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Nghị định 46 và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(j) trong báo cáo tài chính.

Áp dụng Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023

Vào ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") về Hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định 46. Thông tư 67 có hiệu lực từ ngày 2 tháng 11 năm 2023 trừ một số điều có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Thông tư 67 thay thế Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 73 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 67 từ ngày 2 tháng 11 năm 2023. Những thay đổi trong chính sách kế toán của Công ty do việc áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 67 và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(j), Thuyết minh 3(o) và Thuyết minh 3(s) trong báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng cho việc trình bày báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ, các khoản ủy thác đầu tư chứng khoán và tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại. Đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một (01) năm. Đầu tư dài hạn có thời gian đáo hạn hoặc dự định nắm giữ từ một (01) năm trở lên.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng chỉ quỹ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng chỉ quỹ được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ủy thác đầu tư chứng khoán - các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị

Chứng khoán vốn

Các khoản đầu tư bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Sàn chứng khoán dành cho công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi giá thị trường của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá thị trường tăng sau khi dự phòng đã được ghi nhận và chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Ủy thác đầu tư chứng khoán - các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị

Công ty đã áp dụng các chính sách để ghi nhận và đo lường các khoản đầu tư từ các Quỹ liên kết đơn vị theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ chứng khoán ("Thông tư 98"). Công ty đã áp dụng các chính sách sau đây để ghi nhận và đo lường các khoản đầu tư từ các Quỹ liên kết đơn vị.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý và lãi và lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của khoản đầu tư được ghi nhận là một phần của thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tại ngày báo cáo như sau:

- *Trái phiếu niêm yết*

  Các trái phiếu này được định giá lại dựa trên giá niêm yết bình quân gia quyền trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. Trường hợp không có giao dịch nào trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, trái phiếu niêm yết được định giá lại theo một trong các mức giá sau:

- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;
- Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

- *Trái phiếu chưa niêm yết*

  Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu không được giao dịch trên các sàn giao dịch đã được công nhận. Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo được xác định bằng giá niêm yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá, hoặc một trong các mức giá sau:

  - Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
  - Trong trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn còn lại ít hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

- *Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UpCom*

  Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UpCom) là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX hoặc Upcom tại ngày giao dịch gần nhất cho đến ngày báo cáo. Nếu không có giá thị trường trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý sẽ được xác định theo một trong các mức giá sau:

  - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá
  - Giá mua

- *Tiền gửi có kỳ hạn*

  - Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại

Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại được phản ánh theo giá gốc.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
▪ Phần cứng máy tính	3 - 8 năm
▪ Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(ii) Thương hiệu

Thương hiệu được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn

Sửa chữa văn phòng và trang thiết bị nội thất

Chi phí sửa chữa văn phòng và trang thiết bị nội thất bao gồm các khoản thiết kế, thi công cải tạo văn phòng thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

Chi phí tư vấn

Chi phí tư vấn bao gồm các khoản phí tư vấn trả trước cho chuyên gia tư vấn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo hợp đồng tối đa 3 năm.

(i) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:
(i) Dự phòng toán học
(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng
(iii) Dự phòng bồi thường
(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định như sau:

	Trước ngày 2 tháng 11 năm 2023	***Từ ngày 2 tháng 11 năm 2023***
Dự phòng nghiệp vụ	Thông tư 50, Thông tư 89, Thông tư 01 và CV 424	Thông tư 67, CV 424
Ngoài ra, dự phòng nghiệp vụ cho: ▪ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung ▪ hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị	và Thông tư 52 và Thông tư 135	và Thông tư 52 và Thông tư 135

Trong đó:

- Thông tư 50: Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ("Nghị định 73") do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.
- Thông tư 89: Thông tư số 89/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.
- Thông tư 01: Thông tư số 01/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 1 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.
- CV 424: Công văn số 424/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2020 về áp dụng Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.
- Thông tư 67: Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023 hướng dẫn một số điều Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định 46 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm ("Thông tư 67"). Thông tư 67 thay thế Thông tư 50, Thông tư 01 và Thông tư 89.
- Thông tư 52: Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.
- Thông tư 135: Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

Việc áp dụng các quy định liên quan đến Thông tư 67 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chính sách kế toán cho dự phòng nghiệp vụ như sau:

(i) Dự phòng toán học

Đối với bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp

Dự phòng toán học là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận. Lãi suất định giá tối đa được tính theo lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ theo công thức quy định tại Thông tư 01 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Thông tư 67 (từ ngày ngày 2 tháng 11 năm 2023).

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung: dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung bao gồm tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và khoản dự phòng nhằm đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng dự kiến xảy ra sự kiện bảo hiểm trong kỳ;
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai;
- Dự phòng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng định kỳ cho khoản trả thưởng duy trì hợp đồng vào năm hợp đồng thứ 5 và sau mỗi 05 năm tiếp theo bằng quyền lợi thưởng duy trì tích lũy tại thời điểm trích lập dự phòng. Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kỳ phiên bản 3.0: Dự phòng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng định kỳ cho khoản trả thưởng duy trì hợp đồng vào năm thứ 10 và sau mỗi 05 năm tiếp theo bằng quyền lợi thưởng duy trì tích lũy tại thời điểm trích lập dự phòng; và
- Dự phòng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kỳ phiên bản 3.0 cho khoản trả thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt tại ngày đáo hạn hợp đồng, hoặc tại ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm được chấp nhận chi trả bằng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt tích lũy tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị bằng giá trị tài khoản quỹ và tổng số phí bảo hiểm phân bổ sau khi trừ đi các khoản nợ phí dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai;
- Dự phòng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng định kỳ cho khoản trả thưởng duy trì hợp đồng vào mỗi năm hợp đồng thứ 5, 10, 15 và 20 bằng quyền lợi thưởng duy trì tích lũy tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Dự phòng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt cho khoản trả thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt vào năm hợp đồng thứ 15 và 20 bằng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt tích lũy tại thời điểm trích lập dự phòng.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày của báo cáo tài chính.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống. Ngoài ra, Công ty áp dụng Phương pháp trích dự phòng bồi thường cho các tổn thất phát sinh. Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất phát sinh theo kết quả cao hơn giữa phương pháp 3% phí bảo hiểm quy năm của các hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực tại thời điểm trích lập dự phòng và phương pháp 3% doanh thu phí bảo hiểm trong năm tài chính của các sản phẩm tại thời điểm trích lập dự phòng đối với các sản phẩm sau:
  - Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ tai nạn
  - Sản phẩm bổ trợ bệnh hiểm nghèo
  - Sản phẩm bổ trợ hỗ trợ viện phí và chi phí phẫu thuật

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

(k) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(l) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định của Nghị định 73 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2023) và Nghị định 46 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023), Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi đạt mức tối đa bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu phí bảo hiểm

Trước ngày 2 tháng 11 năm 2023

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn Nghị định 73 quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư 199.

Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm). Riêng với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư cho các hợp đồng phát sinh phí năm bảo hiểm thứ 4 trở đi: tổng phí thu được được ghi nhận là doanh thu; trong 3 năm đầu tiên của hợp đồng, Công ty áp dụng chính sách kế toán dồn tích để ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm. Các khoản phí bảo hiểm đến hạn sau ngày lập báo cáo tài chính nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu nhận trước" trên bảng cân đối kế toán.

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm được hủy bỏ và cần thiết phải hoàn trả phí bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh.

Từ ngày 2 tháng 11 năm 2023

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định và hướng dẫn tại Thông tư 67 hướng dẫn Nghị định 46 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Thông tư 199. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được hạch toán vào doanh thu hoạt động bảo hiểm như sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm). Riêng với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư cho các hợp đồng phát sinh phí năm bảo hiểm thứ 4 trở đi: tổng phí thu được được ghi nhận là doanh thu; trong 3 năm đầu tiên của hợp đồng, Công ty áp dụng chính sách kế toán dồn tích để ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm. Các khoản phí bảo hiểm đến hạn sau ngày lập báo cáo tài chính nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu nhận trước" trên bảng cân đối kế toán.

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm được hủy bỏ và cần thiết phải hoàn trả phí bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh.

Việc áp dụng các quy định liên quan đến Thông tư 67 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(p) Hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí nhượng tái và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ lệ hoa hồng được quy định tại hợp đồng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm. Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

(q) Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm

Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm quyền lợi bảo hiểm đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh nghĩa vụ và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

(r) Doanh thu các hoạt động tài chính

(i) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi từ các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

(iv) Lãi/(lỗ) chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý với biến động của giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(s) Chi phí khai thác bảo hiểm

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và phù hợp với Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023).

Việc áp dụng các quy định liên quan đến Thông tư 67 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

(t) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo cơ sở dồn tích.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Tài sản được nắm giữ theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính năm này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.078.988.898	168.806.022.416
Tiền đang chuyển	3.663.621.917	3.490.798.000
Các khoản tương đương tiền	5.762.551	-
	99.748.373.366	**172.296.820.416**

6. Các khoản đầu tư tài chính

	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(a)	2.049.009.397.238	1.326.001.159.138
Trái phiếu doanh nghiệp	(a)	236.939.978.866	449.305.452.413
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại		41.574.058.977	31.247.206.477
		2.327.523.435.081	**1.806.553.818.028**
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(a)	3.565.000.000.000	2.733.055.775.825
Trái phiếu doanh nghiệp	(a)	2.399.658.334.188	1.946.130.672.139
Trái phiếu Chính phủ	(a)	270.211.257.728	270.766.958.508
Chứng chỉ quỹ	(b)	20.406.047.593	20.406.047.593
Đầu tư ủy thác	(c)	774.975.765.764	957.428.291.373
Các danh mục khác	*(c)(i)*	*29.334.980*	*85.044.206.339*
Quỹ liên kết đơn vị	*(c)(ii)*	*774.946.430.784*	*872.384.085.034*
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(d)	-	(2.734.878.000)
		7.030.251.405.273	**5.925.052.867.438**

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số lượng	Kỳ hạn	31/12/2023 Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn		1 năm - 5 năm	4,5% - 10,0%	2.049.009.397.238	2.049.009.397.238
Trái phiếu niêm yết					
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	359.084	1 năm - 3 năm	13,78%	35.880.391.448	35.649.978.866
Trái phiếu chưa niêm yết					
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	469.445	2 năm - 3 năm	10,3% - 11%	201.290.000.000	201.290.000.000
				2.286.179.788.686	**2.285.949.376.104**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		2 năm - 8 năm	5,9% -11,0%	3.565.000.000.000	3.565.000.000.000
Trái phiếu niêm yết					
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	250.790	3 năm - 5 năm	10,2%	23.867.433.510	23.766.786.409
▪ Trái phiếu Chính phủ	2.610.000	15 năm - 30 năm	3,1% - 7,0%	275.726.410.000	270.211.257.728
Trái phiếu chưa niêm yết					
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	1.509.281	2 năm - 15 năm	6,5% - 12%	2.376.659.129.599	2.375.891.547.779
▪					
				6.241.252.973.109	**6.234.869.591.916**

	Số lượng	Kỳ hạn gốc	1/1/2023 Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn		1 năm - 5 năm	6,5% - 8,0%	1.326.001.159.138	1.326.001.159.138
Trái phiếu chưa niêm yết					
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	2.953.176	2 năm - 4 năm	9,4% - 13,1%	453.538.848.322	449.305.452.413
				1.779.540.007.460	**1.775.306.611.551**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn		2 năm - 8 năm	5,9% - 11%	2.733.055.775.825	2.733.055.775.825
Trái phiếu chưa niêm yết					
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	610.374	2 năm - 5 năm	9,5%	59.797.785.958	58.638.959.785
▪ Trái phiếu Chính phủ	2.610.000	15 năm - 30 năm	3,1% - 7,0%	275.726.410.000	270.766.958.508
Trái phiếu niêm yết					
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	1.706.545	2 năm - 15 năm	6,5% - 15,78%	1.888.475.567.955	1.887.491.712.354
				4.957.055.539.738	**4.949.953.406.472**

(b) Đầu tư chứng chỉ quỹ

Loại chứng chỉ	Ngày đấu giá	Số lượng chứng chỉ quỹ	Mệnh giá (VND/ chứng chỉ)	Giá mua trung bình (VND/ chứng chỉ)	Tổng chi phí	31/12/2023 Giá trị tài sản ròng/ chứng chỉ (VND)	31/12/2023 Giá trị ròng (VND)	1/1/2023 Giá trị tài sản ròng/ chứng chỉ (VND)	1/1/2023 Giá trị ròng (VND)
MBVF - Quỹ đầu tư giá trị MB L1	19/9/2018	678.036	10.000	14.601	9.900.000.000	18.383	12.464.331.192	15.683	10.633.634.667
MBVF - Quỹ đầu tư giá trị MB L2	20/9/2019	720.876	10.000	14.574	10.506.047.593	18.383	13.251.864.427	15.683	11.305.499.092
		1.398.912			**20.406.047.593**		**25.716.195.619**		**21.939.133.759**

(c) Đầu tư ủy thác

(i) Đầu tư ủy thác tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ MB ("MB Capital") cho các danh mục khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đầu tư ngắn hạn		
Cổ phiếu niêm yết	-	18.298.605.444
Tiền gửi có kỳ hạn	-	60.000.000.000
Khác		
Tiền	30.765.019	2.341.129.932
Lãi dự thu và phí khác	(1.430.039)	4.404.470.963
	29.334.980	**85.044.206.339**

(ii) Đầu tư ủy thác tại MB Capital cho Quỹ Liên kết đơn vị

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đầu tư ngắn hạn		
Cổ phiếu niêm yết	605.920.436.800	659.098.827.200
Trái phiếu chưa niêm yết	31.283.339.726	33.469.195.998
Trong đó:		
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	31.283.339.726	33.469.195.998
Khác	137.742.654.258	179.816.061.836
Tiền	141.055.339.359	177.577.699.199
Lãi dự thu và phí khác	(3.312.685.101)	2.238.362.637
	774.946.430.784	**872.384.085.034**

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đầu tư ủy thác tại MB Capital cho các danh mục khác		
Cổ phiếu PGC	-	2.734.878.000

7. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu của khách hàng		
▪ Phải thu phí bảo hiểm gốc	439.017.547.519	458.155.331.513
▪ Lãi phải thu từ tạm ứng chủ hợp đồng từ giá trị hoàn lại	3.894.727.322	2.270.209.432
▪ Thu đòi bồi thường nhượng tái	22.143.091.283	44.829.407.649
	465.055.366.124	**505.254.948.594**
Trả trước cho người bán	36.720.000	452.169.000
Các khoản phải thu khác		
▪ Phải thu từ đại lý	8.559.125.784	4.199.553.502
▪ Lãi phải thu từ các khoản đầu tư tài chính	722.775.464.218	539.557.356.285
▪ Các khoản phải thu khác	18.866.103.024	8.644.891.651
	750.200.693.026	**552.401.801.438**
Dự phòng các khoản phải thu	(557.036.866)	-
	1.214.735.742.284	**1.058.108.919.032**

8. Các khoản phải thu dài hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ bảo hiểm (i)	16.000.000.000	16.000.000.000
Phải thu dài hạn khác		
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	7.996.377.503	9.900.946.573
▪ Đặt cọc khác	11.054.500.000	15.050.300.000
	19.050.877.503	24.951.246.573
	35.050.877.503	**40.951.246.573**

(i) Khoản ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định theo quy định của Nghị đinh 73 (trước ngày 1 tháng 1 năm 2023) và bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 và Nghị định 46 (từ ngày 1 tháng 1 năm 2023). Công ty phải hoàn thành việc bổ sung ký quỹ theo Nghị định 46 trước ngày 1 tháng 1 năm 2028.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và hưởng lãi suất năm là 6,3% - 6,6% (ngày 1 tháng 1 năm 2023: 6,3% - 6,6%).

9. Tài sản cố định hữu hình

Năm 2023	Thiết bị văn phòng, phần cứng máy tính VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	99.203.978.958	11.321.657.200	110.525.636.158
Tăng trong năm	1.036.021.280	-	1.036.021.280
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	377.388.000	-	377.388.000
Phân loại lại	(26.460.000)	-	(26.460.000)
Thanh lý	(296.505.000)	-	(296.505.000)
Số dư cuối năm	100.294.423.238	11.321.657.200	111.616.080.438
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	49.846.699.877	5.281.594.984	55.128.294.861
Khấu hao trong năm	17.486.614.702	1.417.225.746	18.903.840.448
Phân loại lại	(2.537.260)	-	(2.537.260)
Thanh lý	(137.116.180)	-	(137.116.180)
Số dư cuối năm	67.193.661.139	6.698.820.730	73.892.481.869
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	49.357.279.081	6.040.062.216	55.397.341.297
Số dư cuối năm	33.100.762.099	4.622.836.470	37.723.598.569

Năm 2022	Thiết bị văn phòng, phần cứng máy tính VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	87.951.347.716	10.070.514.500	98.021.862.216
Tăng trong năm	2.442.239.120	1.251.142.700	3.693.381.820
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.995.815.580	-	8.995.815.580
Thanh lý	(185.423.458)	-	(185.423.458)
Số dư cuối năm	99.203.978.958	11.321.657.200	110.525.636.158
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	32.925.672.438	3.889.487.369	36.815.159.807
Khấu hao trong năm	16.934.975.188	1.392.107.615	18.327.082.803
Biến động khác	57.278.306	-	57.278.306
Thanh lý	(71.226.055)	-	(71.226.055)
Số dư cuối năm	49.846.699.877	5.281.594.984	55.128.294.861
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	55.025.675.278	6.181.027.131	61.206.702.409
Số dư cuối năm	49.357.279.081	6.040.062.216	55.397.341.297

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá là 8.089.893.076 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 1 tháng 1 năm 2023: không có).

10. Tài sản cố định vô hình

Năm 2023	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	614.388.309.501	4.210.820.109	618.599.129.610
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	52.523.224.456	-	52.523.224.456
Số dư cuối năm	666.911.533.957	4.210.820.109	671.122.354.066
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	234.901.245.695	3.711.589.018	238.612.834.713
Khấu hao trong năm	140.098.224.233	310.694.104	140.408.918.337
Số dư cuối năm	374.999.469.928	4.022.283.122	379.021.753.050
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	379.487.063.806	499.231.091	379.986.294.897
Số dư cuối năm	291.912.064.029	188.536.987	292.100.601.016

Năm 2022	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	450.626.828.891	4.210.820.109	454.837.649.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	163.761.480.610	-	163.761.480.610
Số dư cuối năm	614.388.309.501	4.210.820.109	618.599.129.610
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	132.202.910.631	3.096.799.553	135.299.710.184
Khấu hao trong năm	102.698.335.064	614.789.465	103.313.124.529
Số dư cuối năm	234.901.245.695	3.711.589.018	238.612.834.713
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	318.423.918.260	1.114.020.556	319.537.938.816
Số dư cuối năm	379.487.063.806	499.231.091	379.986.294.897

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá là 5.514.326.609 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 1 tháng 1 năm 2023: 2.676.562.209 VND).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Nâng cấp phát triển hệ thống, phần mềm		
Trong đó:		
▪ Dự án sản phẩm sức khỏe mới	8.803.030.515	2.942.219.910
▪ Dự án cổng bán hàng	9.808.987.500	-
▪ Dự án nâng cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	1.235.409.164	6.702.070.565
▪ Dự án MB App	4.587.602.890	3.797.525.000
▪ Dự án quản lý thưởng và hoa hồng	4.769.900.000	9.972.239.500
▪ Dự án phần mềm định phí	11.391.734.103	-
▪ Các dự án khác	17.410.121.270	13.512.579.991
	58.006.785.442	**36.926.634.966**

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền thuê văn phòng	1.013.603.939	2.185.002.551
Phí dịch vụ công nghệ thông tin	10.569.076.979	7.892.740.583
Phí bảo hiểm	4.595.563.193	3.708.594.778
Chi phí khác	658.818.758	3.119.023.454
	16.837.062.869	**16.905.361.366**

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Sửa chữa văn phòng và trang thiết bị nội thất	8.638.929.864	32.549.202.218
Công cụ dụng cụ	6.517.600.230	14.112.297.251
Chi phí tư vấn	25.895.609.724	29.710.655.861
Chi phí khác	2.119.297.990	4.608.183.147
	43.171.437.808	**80.980.338.477**

13. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	38.267.935.258	22.085.928.611
Phải trả bồi thường và chi trả tiền bảo hiểm	62.636.488.522	39.203.099.139
Phải trả hoa hồng	9.879.591.456	6.617.580.408
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	4.385.165.610	3.865.166.150
Phải trả bảo tức, giá trị hoàn lại, phải trả khác cho chủ hợp đồng bảo hiểm	40.715.718.661	42.741.806.431
	155.884.899.507	**114.513.580.739**

14. Phải trả khác cho người bán

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả Công ty quản lý Quỹ - MB Capital và Ngân hàng giám sát - Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	2.789.109.509	3.493.582.218
Phải trả chi phí văn phòng	3.178.326.328	-
Phải trả chi phí dự án	27.051.329.995	-
Phải trả khác	9.399.631.662	1.868.451.393
	42.418.397.494	**5.362.033.611**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm 2023

	1/1/2023 Số phải nộp VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	31/12/2023 Số phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.489.106.712	32.792.921.942	(29.328.813.078)	20.953.215.576
Thuế giá trị gia tăng	168.168.249	213.223.347	(358.549.195)	22.842.401
Thuế thu nhập cá nhân	8.202.620.108	83.179.930.473	(84.790.240.867)	6.592.309.714
Thuế nhà thầu nước ngoài	80.883.932	6.533.418.115	(6.152.002.327)	462.299.720
Phí, lệ phí khác	-	739.363.233	(739.266.327)	96.906
	25.940.779.001	**123.458.857.110**	**(121.368.871.794)**	**28.030.764.317**

Năm 2022

	1/1/2022 Số phải nộp VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	31/12/2022 Số phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.772.049.424	32.777.794.032	(36.060.736.744)	17.489.106.712
Thuế giá trị gia tăng	220.060.270	626.417.720	(678.309.741)	168.168.249
Thuế thu nhập cá nhân	12.090.954.471	88.966.646.911	(92.854.981.274)	8.202.620.108
Thuế nhà thầu nước ngoài	762.374.317	3.400.152.253	(4.081.642.638)	80.883.932
	33.845.438.482	**125.771.010.916**	**(133.675.670.397)**	**25.940.779.001**

16. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền thưởng cho nhân viên	15.634.718.764	52.782.101.568
Hoa hồng cho đội ngũ bán hàng	53.030.166.914	62.590.269.794
Chi phí trích trước cho chương trình bán hàng	17.620.151.060	25.233.912.646
Tiền thưởng đội ngũ bán hàng	164.691.148.548	155.969.515.844
Chi phí khác	13.825.318.650	120.270.053.505
	264.801.503.936	**416.845.853.357**

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phí bảo hiểm tạm thu, nhận trước	82.305.890.875	83.362.300.424
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (i)	35.387.706.325	55.187.634.822
	117.693.597.200	**138.549.935.246**

(i) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác bao gồm ký quỹ đại lý bảo hiểm, phải trả cho bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, v.v.

18. Dự phòng nghiệp vụ

Năm 2023

	Số dư đầu năm VND	Dự phòng trích lập/ (hoàn nhập) trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Dự phòng toán học	6.977.381.701.398	1.543.233.002.118	8.520.614.703.516
Dự phòng phí chưa được hưởng	48.770.446.353	21.992.240.139	70.762.686.492
Dự phòng bồi thường	66.711.439.647	(17.408.969.586)	49.302.470.061
▪ *Dự phòng bồi thường đã thông báo chưa giải quyết*	*45.955.948.149*	*(13.738.640.613)*	*32.217.307.536*
▪ *Dự phòng bồi thường chưa thông báo ("IBNR")*	*20.755.491.498*	*(3.670.328.973)*	*17.085.162.525*
Dự phòng đảm bảo cân đối	9.331.672.841	1.567.602.367	10.899.275.208
	7.102.195.260.239	**1.549.383.875.038**	**8.651.579.135.277**

Năm 2022

	Số dư đầu năm VND	Dự phòng trích lập/ (hoàn nhập) trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Dự phòng toán học	4.418.354.697.987	2.559.027.003.411	6.977.381.701.398
Dự phòng phí chưa được hưởng	29.003.270.083	19.767.176.270	48.770.446.353
Dự phòng bồi thường	35.844.916.721	30.866.522.926	66.711.439.647
▪ *Dự phòng bồi thường đã thông báo chưa giải quyết*	*17.329.250.372*	*28.626.697.777*	*45.955.948.149*
▪ *Dự phòng bồi thường chưa thông báo ("IBNR")*	*18.515.666.349*	*2.239.825.149*	*20.755.491.498*
Dự phòng đảm bảo cân đối	8.349.695.438	981.977.403	9.331.672.841
	4.491.552.580.229	**2.610.642.680.010**	**7.102.195.260.239**

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	**1.500.000.000.000**	**38.149.804.228**	**169.102.946.177**	**1.707.252.750.405**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	64.437.968.892	64.437.968.892
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	3.221.898.445	(3.221.898.445)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**1.500.000.000.000**	**41.371.702.673**	**230.319.016.624**	**1.771.690.719.297**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	**1.500.000.000.000**	**41.371.702.673**	**230.319.016.624**	**1.771.690.719.297**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	122.399.712.683	122.399.712.683
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	6.119.985.633	(6.119.985.633)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**1.500.000.000.000**	**47.491.688.306**	**346.598.743.674**	**1.894.090.431.980**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	377.317.266.559	241.542.519.088
Lãi trái phiếu	203.802.746.164	206.107.048.766
Doanh thu lãi từ tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	1.959.081.526	1.447.681.479
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	89.184.969	139.843.114
Doanh thu phí quản lý danh mục	20.004.989.531	17.457.788.068
Cổ tức	24.670.571.680	20.716.609.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác từ hoạt động ủy thác	32.640.277.304	42.442.691.215
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.874.403.885	7.679.033.564
	676.358.521.618	**537.533.214.494**

25. Chi phí hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư và chênh lệch đánh giá lại giá trị hợp lý các khoản đầu tư quỹ liên kết đơn vị	(91.026.646.482)	160.572.307.386
Lỗ đầu tư chứng khoán của tài khoản ủy thác	28.917.166.750	93.034.695.640
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	36.113.376.435	37.213.741.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.444.462.002	688.351.136
Chi phí khác	1.308.548.364	1.467.588.193
	(22.243.092.931)	**292.976.684.205**

26. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	35.017.425.534	43.360.990.386
Chi phí khác cho lực lượng bán hàng	443.307.281.428	988.882.441.361
Các chi phí bán hàng khác	814.242.423.372	481.750.649.920
Chi phí khấu hao	1.087.213.339	675.854.398
	1.293.654.343.673	**1.514.669.936.065**

(b) Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2023 và 1/1/2023			
	Vốn được duyệt		Vốn đã góp	
	%	VND	%	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	61%	915.000.000.000	61%	915.000.000.000
Ageas Insurance International NV	29%	435.000.000.000	29%	435.000.000.000
Muang Thai Life Assurance Public Company Limited	10%	150.000.000.000	10%	150.000.000.000
	100%	1.500.000.000.000	100%	1.500.000.000.000

Vốn điều lệ được duyệt của Công ty được góp đầy đủ bởi các chủ sở hữu bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội được thành lập tại Việt Nam, Ageas Insurance International NV được thành lập tại Bỉ, và Muang Thai Life Assurance Public Company Limited được thành lập tại Thái Lan.

20. Doanh thu phí bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc		
▪ *Bảo hiểm hỗn hợp*	*107.890.240.659*	*147.285.277.725*
▪ *Bảo hiểm tử kỳ*	*24.351.379.107*	*60.722.811.808*
▪ *Bảo hiểm Liên kết chung*	*3.774.554.184.417*	*3.975.334.391.186*
▪ *Bảo hiểm Liên kết đơn vị*	*536.197.668.548*	*1.903.483.417.000*
▪ *Bảo hiểm sức khỏe*	*6.530.242.913*	*13.847.723.587*
▪ *Điều khoản riêng*	*502.518.141.619*	*672.037.639.950*
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm		
▪ Hoàn phí	(287.251.223.310)	(324.257.118.450)
	4.664.790.633.953	**6.448.454.142.806**
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc (Thuyết minh 18)	(21.992.240.139)	(19.767.176.270)
	4.642.798.393.814	**6.428.686.966.536**

21. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Bảo hiểm hỗn hợp	206.089.048	281.450.043
Bảo hiểm tử kỳ	716.941.454	1.008.562.448
Bảo hiểm liên kết chung	45.796.125.226	53.964.057.439
Bảo hiểm liên kết đơn vị	5.065.976.061	5.795.467.657
Bảo hiểm sức khỏe	1.680.182.329	1.613.257.907
Điều khoản riêng	24.257.006.875	670.283.563
	77.722.320.993	**63.333.079.057**

22. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	1.175.746.497.685	763.835.476.313
▪ *Bảo hiểm hỗn hợp*	*258.009.041.374*	*171.120.581.309*
▪ *Bảo hiểm tử kỳ*	*2.152.327.090*	*2.666.729.149*
▪ *Bảo hiểm liên kết chung*	*409.780.774.161*	*148.373.631.233*
▪ *Bảo hiểm liên kết đơn vị*	*327.534.754.893*	*141.468.241.065*
▪ *Bảo hiểm sức khỏe*	*3.907.200.000*	*3.338.660.000*
▪ *Điều khoản riêng*	*168.358.333.053*	*296.557.839.999*
▪ *Thưởng hợp đồng*	*6.004.067.114*	*309.793.558*
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(33.888.001.775)	(41.331.630.125)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	1.527.391.634.899	2.590.875.503.740
	2.669.250.130.809	**3.313.379.349.928**

23. Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	36.338.573.381	40.466.584.485
▪ *Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm*	*16.680.794.150*	*22.280.218.081*
▪ *Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm*	-	*6.728.995*
▪ *Chi phí khác*	*19.657.779.231*	*18.179.637.409*
Chi hoa hồng bảo hiểm	576.830.714.135	1.045.031.435.417
	613.169.287.516	**1.085.498.019.902**

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Lương và các chi phí liên quan	291.890.381.244	318.813.094.504
Chi phí tuyển dụng	3.338.901.633	4.483.639.896
Chi phí thuê văn phòng	24.251.243.343	24.579.705.056
Chi phí công nghệ thông tin	34.026.420.509	18.564.439.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.429.928.320	78.254.210.186
Chi phí điện thoại và thư tín	1.385.317.035	1.522.257.913
Văn phòng phẩm, công cụ và dụng cụ	26.052.031.704	33.622.031.164
Chi phí quảng cáo	15.273.681.417	20.452.901.403
Chi phí khấu hao và phân bổ	158.253.100.006	120.964.352.934
Chi phí dự phòng	157.068.493	-
Các chi phí khác	3.181.210.358	769.921.836
	613.239.284.062	**622.026.554.444**

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	24.712.019.531	32.777.794.032
Điều chỉnh tăng khác	8.080.902.411	-
	32.792.921.942	**32.777.794.032**

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	155.192.634.625	97.215.762.924
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	31.038.526.925	19.443.152.585
Chi phí không được trừ	1.401.721.412	17.477.963.288
Thu nhập không chịu thuế	(4.934.114.336)	(4.143.321.841)
Điều chỉnh thuế năm trước	8.080.902.411	-
Điều chỉnh khác	(2.794.114.470)	-
	32.792.921.942	**32.777.794.032**

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

29. Cơ chế quản lý rủi ro

(a) Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro của Công ty là để nhận diện các rủi ro, phân tích khả năng xảy ra và các thiệt hại có thể phải gánh chịu để thiết lập các thủ tục kiểm soát sao cho phù hợp. Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Hội đồng Thành viên Công ty đã thành lập "Ủy ban Quản lý Rủi ro" ("RMC") theo Quyết định số 0801/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016, ban hành "Chính sách Quản lý Rủi ro" theo Quyết định số 41/2019/QĐ-TGĐ/MBAL ngày 18 tháng 12 năm 2019 và Tuyên bố về khẩu vị rủi ro theo Quyết định số 33/2023/NQ-HĐTV/MBAL ngày 7 tháng 9 năm 2023. Công ty đang trong quá trình phát triển và hoàn thiện Quy chế Quản lý rủi ro.

Cơ chế quản lý rủi ro được áp dụng đồng bộ trong mọi hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như các quy định và quy trình kinh doanh liên quan. Từ quan điểm quản lý rủi ro, cơ chế này tập trung vào các vấn đề như quản lý vốn, đầu tư, thẩm định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, tuân thủ và bảo mật thông tin.

Quản lý tài sản nợ/có ("ALM") là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ/có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và có. Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình thông qua "Ủy ban Đầu tư" được thành lập theo Quyết định số 08.01/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng Thành viên, Hội đồng Thành viên cũng ban hành Chính sách Quản lý Đầu tư theo Quyết định số 14/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016, và Hướng dẫn Đầu tư theo Quyết định số 30/2023/NQ-HĐTV/MBAL ngày 22 tháng 6 năm 2023. Công ty sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu. Ủy ban Đầu tư đánh giá và phê duyệt định kỳ danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ/có.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm chính theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả định được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm được đánh giá lại một cách thường xuyên. Đa số những ước tính và giả định đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ/có.

(b) Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Hội đồng thành viên Công ty đã ban hành Chính sách quản lý vốn theo Quyết định số 16/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016. Yêu cầu về khả năng thanh toán phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty, theo đó Công ty phải duy trì nguồn vốn vừa đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023), Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023), Nghị định 73 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2023) và Nghị định 46 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023).

Các cơ quan quản lý luôn quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của khách hàng và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của khách hàng. Các cơ quan quản lý yêu cầu các công ty bảo hiểm phải duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên. Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty:

	Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ Biên khả năng thanh toán %
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.706.606	782.152	218,19%
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.512.669	790.465	191,36%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023), Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023), Nghị định 73 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2023) và Nghị định 46 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023).

(c) Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty thực hiện tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm nhằm kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro với giới hạn rủi ro tùy thuộc vào loại hình bảo hiểm và/hoặc từng hợp đồng bảo hiểm cụ thể. Theo thỏa thuận tái bảo hiểm cố định, mức giữ lại của mỗi hợp đồng là một tỷ lệ phần trăm, cho đến mức giữ lại tối đa tùy vào từng sản phẩm. Mức giữ lại tối đa cho hầu hết sản phẩm là một (1) tỷ đồng. Theo các điều khoản của các thỏa thuận tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu công ty nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

30. Quản lý rủi ro bảo hiểm

Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

(a) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi bảo hiểm được đảm bảo xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng.

(b) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư

Công ty hiện đang cung cấp hai loại sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư là sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị. Hai loại sản phẩm này cung cấp cho khách hàng quyền lợi bảo vệ và quyền lợi đầu tư trong quỹ liên kết đầu tư khách hàng đã chọn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết đầu tư của Công ty sau khi trừ đi phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản của khách hàng.

(c) Phương pháp thiết lập dự phòng và các giả định áp dụng

Phương pháp thiết lập dự phòng và các giả định mà Công ty áp dụng cho mỗi sản phẩm đều được chấp thuận bởi Bộ Tài chính, được tóm tắt như dưới đây:

- Sản phẩm truyền thống: Dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.
- Sản phẩm liên kết chung: Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được tính theo phương pháp tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cộng với dự phòng rủi ro bảo hiểm là dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền và dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết.
- Sản phẩm liên kết đơn vị: Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị được tính theo phương pháp tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng bảo hiểm cộng với dự phòng rủi ro bảo hiểm là dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền (đáp ứng được tất cả các khoản cam kết trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng) và dự phòng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng cho khoản trả thưởng vào mỗi năm hợp đồng thứ 5, 10, 15, 20 đối với các hợp đồng đáp ứng đủ điều kiện.

Các giả định tính toán cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng thuộc một trong 2 nhóm chính là nhóm giả định nhân khẩu học và nhóm giả định kinh tế.

Các giả định được áp dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

- Bảng tỷ lệ tử vong: Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở kỹ thuật được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 đang được sử dụng để tham chiếu và so sánh.
- Bảng phân loại bệnh tật: Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở kỹ thuật được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ tỷ lệ phí nhận tái của các nhà tái bảo hiểm.
- Lãi suất trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm: Công ty áp dụng Thông tư 01/2019/TT-BTC (từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Thông tư 67/2023/TT-BTC (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023) để tính toán lãi suất kỹ thuật (VIR).

31. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải như đã nêu trên và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình mà Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính có thể phát sinh đối với Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác tham gia công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư dài hạn.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	99.748.373.366	172.296.820.416
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	2.049.009.397.238	1.326.001.159.138
Trái phiếu doanh nghiệp	(iv)	236.939.978.866	449.305.452.413
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	(iii)	41.574.058.977	31.247.206.477
Các khoản phải thu - ngắn hạn			
Phải thu của khách hàng	(iii)	465.055.366.124	505.254.948.594
Phải thu khác	(iii)	750.200.693.026	552.401.801.438
Các khoản phải thu dài hạn			
Ký quỹ bảo hiểm	(ii)	16.000.000.000	16.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	(iii)	19.050.877.503	24.951.246.573
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	(ii)	3.565.000.000.000	2.733.055.775.825
Trái phiếu doanh nghiệp	(iv)	2.399.658.334.188	1.946.130.672.139
Trái phiếu Chính phủ	(iv)	270.211.257.728	270.766.958.508
Đầu tư ủy thác	(iv)	774.975.765.764	957.428.291.373
		10.687.424.102.780	8.984.840.332.894

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và ký quỹ bảo hiểm

Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Điều hành không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm và các đối tác kinh doanh khác.

Theo chính sách của Công ty, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm lần đầu là ngày bắt đầu của thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Đối với các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo, phải thu từ hợp đồng bảo hiểm đến hạn trong vòng 60 ngày kể từ ngày bắt đầu kỳ thanh toán. Các khách hàng còn dư nợ hơn 60 ngày được yêu cầu thanh toán trước khi các khoản nợ khác phát sinh thêm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

(iv) Trái phiếu, và đầu tư ủy thác

Công ty đầu tư chủ yếu vào các trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, phát hành bởi các tổ chức danh tiếng, đầu tư ủy thác tại các tổ chức danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và cũng không cho rằng những nhà phát hành này có thể phá sản và gây ra những khoản lỗ cho Công ty.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động, đồng thời cũng xây dựng kế hoạch chi trả định kỳ để thanh toán những khoản nợ này

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**Giá trị ghi sổ** **VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng** **VND**	**Trong vòng 1 năm** **VND**
Phải trả cho người bán	198.303.297.001	198.303.297.001	198.303.297.001
Chi phí phải trả	264.801.503.936	264.801.503.936	264.801.503.936
	463.104.800.937	463.104.800.937	463.104.800.937

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	**Giá trị ghi sổ** **VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng** **VND**	**Trong vòng 1 năm** **VND**
Phải trả cho người bán	119.875.614.350	119.875.614.350	119.875.614.350
Chi phí phải trả	416.845.853.357	416.845.853.357	416.845.853.357
	536.721.467.707	536.721.467.707	536.721.467.707

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Sự thay đổi giữa tỉ giá của các ngoại tệ với đồng VND có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính và hoạt động của Công ty. Hầu hết tất cả các tài sản tài chính Công ty nắm giữ đều có mệnh giá VND, điều này sẽ giảm thiểu rủi ro hối đoái. Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng rủi ro hối đoái của Công ty đang nằm ở mức tối thiểu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất tồn tại đối với độ nhạy của tất cả các tài sản và nợ phải trả đối với những thay đổi trong cơ cấu kỳ hạn của lãi suất hoặc biến động lãi suất. Việc này áp dụng cho các khái niệm thực và danh nghĩa. Thay đổi về rủi ro lãi suất cũng có thể ảnh hưởng đến các sản phẩm mà các công ty bảo hiểm bán, ví dụ như cam kết chia lãi, phân chia lợi nhuận và và giá trị đầu tư. Rủi ro này phát sinh do sự không phù hợp giữa sự nhạy cảm về lãi suất của tài sản và nợ phải trả với những thay đổi về lãi suất và biến động liên quan.

Công ty đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro lãi suất của mình bằng cách sử dụng một số chỉ số bao gồm phân tích khoảng lệch của dòng tiền và kiểm tra áp lực. Chính sách đầu tư và việc quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ (ALM) thường yêu cầu phải có sự phù hợp chặt chẽ trừ phi có những chấp thuận khác. Việc kinh doanh dài hạn có thể khó đạt được sự phù hợp do thị trường thiếu tài sản tương ứng. Chiến lược phù hợp sẽ được xác định có tính đến khẩu vị rủi ro, tính sẵn có của tài sản (dài hạn), tỷ giá thị trường hiện tại và dự kiến và các mức độ cam kết lợi suất. Lãi suất thấp cũng được xác định là một rủi ro chiến lược tập trung vào cấu trúc chi phí cố định/biến đổi.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.078.988.898	168.806.022.416
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng - ngắn hạn	2.049.009.397.238	1.326.001.159.138
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng - dài hạn	3.565.000.000.000	2.733.055.775.825
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	41.574.058.977	31.247.206.477
Trái phiếu doanh nghiệp	2.636.598.313.054	2.395.436.124.552
Trái phiếu Chính phủ	270.211.257.728	270.766.958.508
Ký quỹ bảo hiểm	16.000.000.000	16.000.000.000
Đầu tư ủy thác		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	125.250.000.000	229.650.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	30.500.000.000	32.832.374.080

(iii) Rủi ro mất cân xứng giữa tài sản và nợ

Công ty kiểm soát rủi ro mất cân xứng thông qua sự đa dạng hóa tài sản về loại cũng như thời gian đáo hạn bình quân. Thời gian đáo hạn bình quân của các khoản nợ hiện tại cao hơn so với thời gian đáo hạn bình quân của tài sản mà Công ty nắm giữ. Công ty thực hiện đo lường và theo dõi danh mục dòng tiền nghĩa vụ nợ của bên mua bảo hiểm dự kiến. Dự phòng cho doanh thu khai thác mới, dự phòng cho các quyền lợi/cam kết được đảm bảo gắn kèm trong sản phẩm và dự phòng cho mức lãi suất cam kết tối thiểu được cam kết đều được cân nhắc trong quá trình lựa chọn và đa dạng hóa danh mục tài sản. Tác động từ các thay đổi của mức chênh lệch đầu tư được giảm thiểu tối đa nhờ tài sản danh mục, vì vậy, việc bán/thanh lý tài sản gần như không cần thiết.

(iv) Rủi ro bất động sản

Rủi ro bất động sản phát sinh khi tài sản và nợ phải trả có độ nhạy ảnh hưởng đến mức độ hoặc biến động của giá thị trường hoặc lợi suất của bất động sản. Hiện tại Công ty không nắm giữ bất kỳ bất động sản nào (dù là để đầu tư hoặc để làm trụ sở).

(v) Rủi ro giá cổ phiếu

Do Công ty có đầu tư một phần tài sản vào cổ phiếu nên sự biến động của giá cổ phiếu trên thị trường ảnh hưởng tới giá trị cũng như cơ cấu tài sản của Công ty. Hiệu suất đầu tư và khối lượng của nhóm tài sản cổ phiếu được theo dõi và rà soát định kỳ.

Rủi ro này ảnh hưởng đến danh mục đầu tư chứng chỉ quỹ và quỹ đầu tư ủy thác của Công ty. Khi giá trị tài sản ròng (NAV) của quỹ đầu tư và quỹ đầu tư ủy thác thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng chỉ quỹ thì Công ty phải ghi nhận tổn thất suy giảm giá trị đầu tư tài chính. Trong trường hợp ngược lại giá trị tăng thêm không được vượt quá giá trị ghi sổ của tài sản.

(d) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định tại ngày báo cáo như sau:

- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Upcom

  Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UpCom là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX hoặc Upcom tại ngày giao dịch gần nhất cho đến ngày báo cáo. Nếu không có giá thị trường trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý sẽ được xác định theo một trong các mức giá sau:

  - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá
  - Giá mua

- Trái phiếu niêm yết

  Các trái phiếu này được định giá lại dựa trên giá niêm yết bình quân gia quyền trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định của sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. Trường hợp không có giao dịch nào trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, trái phiếu niêm yết được định giá lại theo một trong các mức giá sau:

  - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
  - Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

- Trái phiếu chưa niêm yết

  Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu không được giao dịch trên các sàn giao dịch đã được công nhận. Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo được xác định bằng giá niêm yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá, hoặc một trong các mức giá sau:

  - Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
  - Trong trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn còn lại ít hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

- Tiền gửi có kỳ hạn

  - Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Chứng chỉ quỹ	20.406.047.593	25.716.195.619	20.406.047.593	21.939.133.759
Ủy thác đầu tư cho Quỹ Liên kết đơn vị				
▪ *Cổ phiếu*	605.920.436.800	605.920.436.800	659.098.827.200	659.098.827.200
▪ *Trái phiếu doanh nghiệp*	31.283.339.726	31.283.339.726	33.469.195.998	33.469.195.998
▪ *Tài sản tài chính khác*	137.742.654.258	137.742.654.258	179.816.061.836	179.816.061.836

Ngoại trừ các khoản được trình bày ở trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

32. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Công ty.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
- Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi có kì hạn	1.668.000.000.000	1.323.000.000.000
Tiền gửi không kì hạn	87.607.418.999	148.100.168.189
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	16.000.000.000	16.000.000.000
Lãi tiền gửi	261.619.142.472	192.523.978.074
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	213.076.057	428.246.156
Phải trả hoa hồng và thưởng	(84.587.527.062)	(50.354.499.149)
Dự trả dịch vụ thu hộ	(600.000.000)	-
Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei - Công ty liên quan		
Tiền gửi có kỳ hạn	1.062.000.000.000	944.000.000.000
Lãi tiền gửi phải thu	39.655.668.461	39.903.416.422
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	73.292.000	2.229.549.000
Phải trả hoa hồng và thưởng	(237.344.836)	(2.108.283.417)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB		
- Công ty liên quan		
Ủy thác nắm giữ trái phiếu	2.636.598.313.054	3.093.676.208.765
Phải thu khác từ bán trái phiếu	10.000.000.000	-
Chứng chỉ quỹ	20.406.047.593	20.406.047.593
Ủy thác đầu tư	774.975.765.764	957.428.291.371
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	(2.490.311.474)	(2.876.805.628)
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB		
- Công ty liên quan		
Đặt cọc	5.196.611.604	5.196.611.604

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
	Thu nhập/(chi phí)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
- Ngân hàng mẹ		
Phí bảo hiểm gốc	42.371.149.242	40.157.759.808
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	(451.862.309.891)	(753.190.531.579)
Chi phí thưởng bảo hiểm	(717.402.133.795)	(315.638.341.457)
Thu nhập lãi tiền gửi	107.389.547.950	82.891.854.789
Chi phí dịch vụ thu hộ	(9.102.924.849)	(10.782.122.228)
Dự chi phí hỗ trợ đại lý	(7.479.848.800)	(2.864.710.800)
Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei - Công ty liên quan		
Phí bảo hiểm trực tiếp	6.975.244.000	57.447.366.000
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	(1.769.427.100)	(9.658.412.050)
Chi phí thưởng bảo hiểm	(5.217.858.232)	(40.260.687.959)
Thu nhập lãi tiền gửi	65.054.835.602	49.001.457.519
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB		
- Công ty liên quan		
Phải quản lý danh mục đầu tư	(13.491.767.110)	(20.247.079.825)
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB		
- Công ty liên quan		
Chi phí thuê nhà và phí dịch vụ	(24.383.860.977)	(21.412.294.878)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội		
- Công ty liên quan		
Mua bảo hiểm sức khỏe cho cán bộ nhân viên và người thân	(5.199.027.583)	(4.954.613.589)
Bảo hiểm thiết bị điện tử và ô tô	(602.143.241)	(705.849.936)
Công ty TNHH Dịch Vụ Ageas Châu Á		
- Công ty liên quan		
Chi lương chuyên gia	(12.815.020.000)	(12.663.863.000)
Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành		
Lương thưởng và thù lao	(23.325.204.994)	(26.390.625.060)

33. Các cam kết

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng 1 năm	23.067.240.977	28.412.098.764
Trong vòng 1 đến 5 năm	24.427.358.663	12.369.910.765
	47.494.599.640	40.782.009.529

34. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị tính	31/12/2023	1/1/2023
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	32,81	31,91
Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác/ Tổng tài sản	%	67,19	68,09
Cơ cấu nguồn vốn			
Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83,02	81,50
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	16,98	18,50
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	5,99	4,36
Khả năng thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	3,97	2,82

	Đơn vị tính	2023	2022
Tỷ suất sinh lợi nhuận			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,39	1,02
Lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu (*)	%	2,30	0,93
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	6,46	3,64

(*) Tổng doanh thu được tính bằng tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm cộng doanh thu hoạt động tài chính cộng thu nhập hoạt động khác.

35. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Phạm Thanh Hằng	Phạm Liên Hương	Bùi Trung Kiên
Chuyên gia cao cấp Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*